

Phụ lục

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-STNMT ngày

/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc						
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	13.787,601	13.787,601	0	813,335	1.372,575	250,280	11.351,411	0	0	0
1	Lệ phí	1.352,290	1.352,290	0	612,500	0	0	739,790	0	0	0
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	612,500	612,500	0	612,500						
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	739,790	739,790	0				739,790			
2	Phí	12.435,311	12.435,311	0	200,835	1.372,575	250,280	10.611,621	0	0	0
a	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	54,700	54,700	0	54,700						
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	146,135	146,135	0	146,135						
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	308,475	308,475	0		308,475					
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.064,100	1.064,100	0		1.064,100					
đ	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	0	0	0							
e	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.743,200	7.743,200	0			218,000	7.525,200			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc						
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	32,280	32,280	0			32,280				
h	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất	62,710	62,710	0				62,710			
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.003,171	3.003,171	0				3.003,171			
k	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản và đồ	20,540	20,540	0				20,540			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	10.956,449	10.956,449	0	186,222	1.141,219	109,796	9.519,213	0	0	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.519,213	9.519,213	0	0	0	0	9.519,213	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.519,213	9.519,213	0				9.519,213			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường	0	0	0							
2	Chi quản lý hành chính	1.437,236	1.437,236	0	186,222	1.141,219	109,796	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	862,342	862,342	0	111,733	684,731	65,878				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	574,894	574,894	0	74,489	456,487	43,918				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.831,152	2.831,152	0	627,114	231,356	140,484	1.832,198	0	0	0
1	Lệ phí	1.352,290	1.352,290	0	612,500	0	0	739,790	0	0	0
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	612,500	612,500	0	612,500						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	739,790	739,790	0				739,790			
2	Phí	1.478,862	1.478,862	0	14,614	231,356	140,484	1.092,408	0	0	0
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	14,614	14,614	0	14,614						
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	231,356	231,356	0		231,356					
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	883,320	883,320	0			130,800	752,520			

[illegible]